

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2018

ĐƠN VỊ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT)

Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**

Fax : **04.38832761**

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 04 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	M S	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135.791.297.152	142.546.652.614
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		1.028.139.510	1.489.410.459
1. Tiền	111	VI01	1.028.139.510	1.489.410.459
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		78.438.456.221	94.275.622.709
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI03	71.079.439.928	88.883.396.114
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI04	3.098.343.669	2.607.469.338
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI05	6.985.849.224	5.509.933.857
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI06	-2.725.176.600	-2.725.176.600
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		55.473.269.220	46.107.743.317
1. Hàng tồn kho	141	VI07	55.473.269.220	46.107.743.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		851.432.201	673.876.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI08	228.023.249	473.876.129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		423.408.952	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		200.000.000	200.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.427.905.591	36.378.487.652
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		134.600.000	134.600.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI09	134.600.000	134.600.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		25.053.085.119	26.158.208.453

1. Tài sản cố định hữu hình	221	VII0	23.622.505.177	24.717.108.510
- Nguyên giá	222		101.924.322.097	102.983.147.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-78.301.816.920	-78.266.038.581
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI11	1.430.579.942	1.441.099.943
- Nguyên giá	228		2.235.294.981	2.235.294.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-804.715.039	-794.195.038
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN	240		6.151.880.427	6.151.880.427
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI12	6.151.880.427	6.151.880.427
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		4.088.340.045	3.933.798.772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI13	4.086.544.897	3.932.041.345
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI14	1.795.148	1.757.427
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		171.219.202.743	178.925.140.266

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	TM		
1	2	3		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C- NỢ PHẢI TRẢ	300			119.964.533.729	125.565.725.413
I. NỢ NGẮN HẠN	310			119.305.994.729	124.907.186.413
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII5		47.492.910.214	54.051.191.538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI16		6.366.695.171	1.562.423.760
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VII7		2.124.734.328	2.466.145.910
4. Phải trả người lao động	314	VII8		1.845.018.398	3.859.550.261
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII9		133.250.000	124.854.289
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI20			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317				0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI21		514.700.908	163.886.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI22		5.353.373.753	3.847.705.287
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI23		54.438.531.383	57.789.648.431
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI24		1.036.780.574	1.041.780.574

13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II- NỢ DÀI HẠN	330		658.539.000	658.539.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI25	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI26	658.539.000	658.539.000
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		51.254.669.014	53.359.414.853
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	VI27	51.254.669.014	53.359.414.853
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI27		0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI27	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			0
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI27	5.370.231.737	5.370.231.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI27	-15.173.152.723	-13.068.406.884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-13.068.557.767	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-2.104.594.956	-13.068.406.884
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			0
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		171.219.202.743	178.925.140.266

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ I NĂM 2018		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	10.320.135.850	19.378.258.813	10.320.135.850	19.378.258.813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VII.01	10.320.135.850	19.378.258.813	10.320.135.850	19.378.258.813
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	8.959.725.008	17.800.465.981	8.959.725.008	17.800.465.981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.360.410.842	1.577.792.832	1.360.410.842	1.577.792.832
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	137.545.071	7.008.567	137.545.071	7.008.567
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1.285.003.632	1.149.024.060	1.285.003.632	1.149.024.060
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.285.003.632	1.132.554.181	1.285.003.632	1.132.554.181
8. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		139.374.425	262.473.078	139.374.425	262.473.078
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		2.225.770.507	3.515.533.677	2.225.770.507	3.515.533.677
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-(25+26)]	30		-2.152.192.651	-3.342.229.416	-2.152.192.651	-3.342.229.416
12. Thu nhập khác	31	VII.06	47.409.091	267.000.000	47.409.091	267.000.000
13. Chi phí khác	32	VII.07		1.654.975		1.654.975
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		47.409.091	265.345.025	47.409.091	265.345.025
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-2.104.783.560	-3.076.884.391	-2.104.783.560	-3.076.884.391
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII 10				
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII 11	-37.721	-294.826	-37.721	-294.826
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-2.104.745.839	-3.076.589.565	-2.104.745.839	-3.076.589.565
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-2.104.745.839	-3.076.589.565	-2.104.745.839	-3.076.589.565
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Kim Thanh

Phạm Tuấn



Phạm Tuấn Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		35.738.355.311	68.647.886.733
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-19.617.497.283	-31.420.614.739
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-6.922.050.217	-9.260.898.786
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-1.231.952.413	-1.084.619.824
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp +Thuế khác	.05		0	-200.000.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		-11.559.161.973	4.568.043.282
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-16.773.716.343	-11.613.358.245
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		2.752.301.028	19.636.438.421
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		0	-1.399.461.818
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các c.cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27		137.545.071	7.008.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		137.545.071	-1.392.453.251
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31		0	0
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11.679.417.143	7.994.709.754
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-15.030.534.191	-37.240.478.732
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cô tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-9.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-3.351.117.048	-38.245.768.978
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-461.270.949	-20.001.783.808
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.489.410.459	24.353.165.261
Anh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.01	1.028.139.510	4.351.381.453

Ngày 25 tháng 04 năm 2018

KẾ TOÁN LẬP



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Huy

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2018

I/. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Ngày 11 tháng 04 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:

*** Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :**

+ Giá trị sản lượng năm 2016:	277,00	tỷ đồng;
+ Doanh thu năm 2016 :	199,00	tỷ đồng ;
+ Tổng mức đầu tư :	4,15	tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận trước thuế :	2,92	tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận sau thuế:	1,55	tỷ đồng;
+ Trả cổ tức năm 2016 :	8 %	vốn thực góp ;
+ Thu nhập bình quân người lao động:	8,2	triệu đồng/ người /tháng.

*** Thông qua kế hoạch SXKD và Danh mục đầu tư năm 2017:**

- Các chỉ tiêu chính:

- + Giá trị tổng sản lượng : 202,00 tỷ đồng ;
- + Doanh thu năm 2017: 180,00 tỷ đồng ;
- + Đầu tư năm 2017: 9,0-11,0 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận trước thuế : 7,00 tỷ đồng trở lên ;
- + Cổ tức năm 2017: 8% trở lên;
- + Thu nhập người lao động bình quân: 8,5 triệu đồng/ người /tháng;
- + Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước;
- + Thực hiện đúng và đủ các quyền lợi của Người lao động;
- + Đảm bảo tuyệt đối trong an toàn thi công; giảm thiểu đến mức thấp nhất tai nạn lao động .

- Kế hoạch đầu tư năm 2017:

Năm 2017 theo kế hoạch đầu tư của Ban Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị Công ty với các nội dung sau:

+ Hoàn thiện hồ sơ xin cấp phép khai thác mỏ đá Suối Kiết, Thực hiện đền bù trồng rừng che phủ theo phương án đã được UBND tỉnh Bình Thuận phê duyệt, tìm kiếm đối tác liên doanh, hoặc cổ phần, hoặc nhượng bán ;

+ Đầu tư thêm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải cho thi công khi có nhu cầu , kinh phí dự kiến 5-6 tỷ đồng ; Nếu được tham gia các dự án có giá trị lớn, căn cứ nhu cầu thi công, giao cho Ban giám đốc và HĐQT xây dựng phương án và quyết định đầu tư;

+ Nghiên cứu đầu tư kịp thời máy móc thiết bị cho công tác thi công đường sắt nội đô khi cần thiết (Giá trị mục đầu tư này giao HĐQT căn cứ yêu cầu thực tế quyết định, song việc đầu tư phải tuân thủ đúng quy định) ;

Đại hội đồng Cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành thực hiện việc đầu tư đúng quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty , đảm bảo việc đầu tư có hiệu quả (Tổng mức đầu tư năm 2017 dự kiến là từ 09 đến 11 tỷ đồng).

*** Thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả Cổ tức năm 2016 cho Cổ đông:**

- Toàn bộ lợi nhuận sau thuế năm 2016 không dùng để trích lập quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng và phúc lợi, không chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát mà dành toàn bộ để chi trả cổ tức cho cổ đông với số tiền là 1.552.878.678 đ.

- Chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ là 8% vốn thực góp (không tính cổ phiếu quỹ) với số tiền là 4.884.607.200 đ . Nguồn để chi trả cổ tức cho cổ đông như sau:

- + Lợi nhuận sau thuế 2016: 1.552.878.678 đồng;
- + Quỹ đầu tư phát triển(Chuyển lại lợi nhuận) 3.331.728.522 đồng.

- Thực hiện kế hoạch chi trả cổ tức năm 2016 cho Cổ đông như sau:

- + Ngày 26/05/2017, Chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức .
- + Ngày 22/06/2017, Thực hiện thanh toán cổ tức cho cổ đông theo đúng quy định của Pháp luật.

*** Công nhận kết quả bầu cử Hội đồng quản trị , Ban kiểm soát công ty nhiệm kỳ 2017-2022 gồm các ông có tên sau đây:**

+ Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2017-2022 (Gồm 05 thành viên) :

- 1) Ông : Lại Văn Quán
- 2) Ông : Phạm Xuân Huy
- 3) Ông : Phan Anh Tuấn
- 4) Ông : Lương Bá Minh
- 5) Ông : Lại Thế Thiển

+ Ban kiểm soát công ty nhiệm kỳ 2017-2022 (Gồm 03 thành viên):

- 1) Ông : Phạm Anh Tú
- 2) Ông : Tô Văn Tuyên
- 3) Ông : Nguyễn Văn Hoan

*** Đại hội đồng cổ đông thông qua kết quả bầu các chức danh : Chủ tịch HĐQT, Trưởng ban kiểm soát công ty và Thông qua quyết định của HĐQT về việc bổ nhiệm Ban giám đốc và Kế toán trưởng Công ty nhiệm kỳ 2017-2022. Cụ thể như sau**

- + Chủ tịch HĐQT là Ông : **Lại Văn Quán**
- + Trưởng ban kiểm soát công ty là Ông : **Phạm Anh Tú**
- + Tổng giám đốc Công ty Ông : **Phạm Xuân Huy**
- + Các Phó tổng giám đốc gồm các Ông : **Trịnh Xuân Thụy**
Ông : **Lương Bá Minh**
Ông : **Trần Hữu Hưng**
- + Kế toán trưởng công ty Ông : **Phan Anh Tuấn**

*** Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017.**

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý được

phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng)

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

- + Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6. (Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc)**
- + Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH một TVĐá Phủ Lý.**
- + Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)**

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ** (Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(*Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 07 năm 2017*)

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 03 năm 2018:

- + Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là : **61.080.780.000đ** (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội. Trong đó : + Cổ phiếu quỹ(*) -23.190.000 đ

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 31.03.2018 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam):	9.704.330.000 đ
Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ :	15,9 %
Vốn cổ đông cá nhân:	51.376.450.000 đ
Tỷ lệ vốn Cổ đông cá nhân:	84,1%

- Số liệu kế toán tổng hợp :

Năm 2018, Công ty mẹ do tình hình khó khăn công ăn việc làm cho người lao động thiếu trầm trọng, công ty không có công trình mới, các công trình đã thi công xong chưa được chủ đầu tư ghi kế hoạch, thanh toán vốn ... nợ ngân hàng đến hạn rất khó khăn thu xếp nguồn tiền để trả đúng hạn làm cho tình hình điều hành tài chính vô cùng khó khăn, việc xử lý trách nhiệm cá nhân của lãnh đạo xí nghiệp công trình 610 về thua lỗ các công trình đã được Tổng giám đốc quyết định song cho đến nay vẫn chưa phân khai được cho từng cá nhân cụ thể..... Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc đã rất tích cực tìm kiếm giải pháp

nhưng vẫn chưa tìm được lối thoát. Công ty vẫn tiếp tục thua lỗ trong kinh doanh.

Tình hình kinh doanh Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý sau thời gian kịch liệt tái cơ cấu và thay đổi bộ máy quản lý, thay đổi phương thức điều hành (giao khoán lợi nhuận) bước đầu kinh doanh đã có lãi.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cầu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các công trình giao thông đường sắt, đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của Nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thanh toán của chủ đầu tư..... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư.... phục vụ cho thi công các công trình đường sắt của công ty và các đơn vị trong ngành đường sắt Việt nam.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC:

Đầu năm 2018, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục khó khăn, đặc biệt là mảng xây dựng cơ bản, Công ty không tìm kiếm được công trình mới nên việc làm thiếu trầm trọng, Công ty vẫn tiếp tục thua lỗ trong kinh doanh.

Tình hình thanh quyết toán thu hồi vốn khó khăn do chủ đầu tư thiếu vốn, Công trình không được ghi kế hoạch vốn mặc dầu có những công trình đã thi công và quyết toán xong nhưng vẫn không được chủ đầu tư thanh toán, Để duy trì sự tồn tại Công ty phải vay Ngân hàng, Gia hạn nợ tiền vay khi đến hạn không thanh toán được nợ cho ngân hàng. Chi phí Bảo hiểm xã hội người lao động, chi phí trợ cấp chấm dứt hợp đồng lao động cho người lao động phát sinh ... ảnh hưởng rất xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Lực lượng lao động của công ty ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Do đặc thù lao động lưu động, xa gia đình vợ con, thu nhập không cao, thiếu việc, phải chờ việc nên người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhiều ảnh hưởng xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty kể cả trước mắt và lâu dài.

Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý, sau khi giao khoán kinh doanh thì kết quả đã khả quan hơn các năm trước đây; Đơn vị đã năng động hơn trong kinh doanh, Quý 1 năm 2018 kết quả kinh doanh có lãi

Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo công ty rất quyết liệt trong điều hành, quản trị công ty trong tìm kiếm công ăn việc làm, thanh quyết toán thu hồi vốn, giảm thiểu chi phí quản lý.... song kinh doanh quý 1 năm 2018 công ty tiếp tục thua lỗ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp công trình 602.
2. Xí nghiệp Công trình 605
3. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
4. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm
5. Xí nghiệp đá Suốt Kiệt (Số liệu kế toán sổ XNVLXD Tháp Chàm)

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý (Hạch toán độc lập)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Các số liệu trên các chỉ tiêu các niên độ khác nhau có thể so sánh được.

II/. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III/. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “ Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ”.

2.Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung ”.Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay, từng đối tượng hợp đồng vay cụ thể ;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên , liên tục theo đúng quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.
- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “TSCĐHH.”
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, không khấu hao các tài sản có khả năng thu hồi được giá trị lớn hơn giá trị còn lại để giảm thua lỗ trong kinh doanh.

Riêng dây chuyền chế biến Đá tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý công suất 250 tấn / giờ đầu tư xong vào năm 2012, thực hiện trích khấu hao theo khối lượng thành phẩm (Quyết định số 07/CT6-HĐQT của Hội đồng quản trị công ty ngày 02 tháng 06 năm 2012 với mức trích 9.500 đ/M³ - Mức trích tối thiểu năm của dây chuyền là 776.000.000 đ/ Năm).

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý bán Đá thành phẩm cho công ty cổ phần công trình 6 để công ty mẹ bán ra ngoài hoặc sản xuất vật liệu thì phần giá trị hàng còn tồn kho cuối kỳ chưa xác định tiêu thụ khi hợp nhất Báo cáo tài chính kế toán phải loại phân lợi nhuận đó trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên , liên tục

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.

- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/ 2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 Quy định chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.

- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.

- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.
- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Theo quy định hiện hành của Nhà nước về các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ
- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ : Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và phân bổ theo tỷ lệ doanh thu hàng bán. Trong kỳ kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển hết để xác định kết quả kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “ Thuế thu nhập doanh nghiệp”

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con được sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán,

- Việc hợp nhất các chỉ tiêu Báo cáo tài chính theo đúng Quy định và chuẩn mực kế toán Nhà nước.

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ tại công ty con là 100%; Không có lợi ích của cổ đông không kiểm soát;

c) Phương pháp kế toán ghi nhận lãi lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con :

- Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ công ty con, Lãi lỗ trong kinh doanh của công ty con thuộc về phạm trù lợi ích của Công ty CP công trình 6.

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

- Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở loại trừ các lợi ích, công nợ.... phát sinh các hoạt động kinh tế giữa Công ty mẹ và công ty con trong kỳ.

27. Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh quý 1 năm 2018:

SỐ HIỆU BT	NGÀY THÁNG	DIỄN GIẢI	NỢ	CÓ
I. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 01/01/2018				
CDKT CT	01/01	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con		
		Giảm TK411(Vốn chủ sở hữu)	15.000.000.000	
		Giảm TK221(Đầu tư vào công ty con)		15.000.000.000
CDKT CT	01/01	Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ		
		Giảm nợ TK 331 phải trả người bán	0	
		Giảm nợ TK131 phải thu khách hàng		0
		Giảm nợ 311 các khoản vay phải trả nội bộ	6.072.417.508	
		Giảm nợ 128 các khoản phải thu nội bộ khác		6.072.417.508
		Giảm doanh thu hoạt động tài chính	152.784.415	
		Giảm chi phí tài chính		152.784.415

CĐKT HN	01/01	Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại	Chi Phí thuế TNDN hoãn lại: (8.787.135 x 20%) = 1.757.427	
		Tăng tài sản thuế thu nhập HL(TK243)	1.757.427	
		Giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối	7.029.708	
		Giảm hàng tồn kho		8.787.135
II. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 31/03/2018				
CĐKT CT	31/03	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con		
		Giảm TK411(Vốn chủ sở hữu)	15.000.000.000	
		Giảm TK221(Đầu tư vào công ty con)		15.000.000.000
CĐKT CT	31/03	Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ		
		Giảm nợ TK 331 phải trả người bán		
		Giảm nợ TK131 phải thu khách hàng		
		Giảm nợ 341 các khoản vay phải trả	6.430.176.746	
		Giảm nợ 338 các khoản phải trả khác		
		Giảm nợ 128.3 khoản cho vay		6.430.176.746
BCKQKD	31/03	Loại trừ ảnh hưởng của lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho quý phát sinh từ giao dịch bán hàng nội bộ trong quý trước và tiêu thụ quý này	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho quý 4 năm 2017 chuyển sang tiêu thụ quý 1/2018	
		Tăng chi phí thuế TN doanh nghiệp hoãn	1.757.427	
		Tăng lợi nhuận sau thuế TNDN	7.029.708	
		Giảm giá vốn hàng bán		8.787.135
BCKQKD	31/03	Giảm doanh thu hoạt động tài chính	151.810.438	
		Giảm chi phí tài chính		151.810.438
	31/03	Giảm thu nhập khác	350.000.000	
		Giảm chi phí khác		350.000.000
BCKQKD	31/03	Loại trừ ảnh hưởng của doanh thu bán hàng, giá vốn, hàng tồn kho		
		Giảm doanh thu bán hàng	113.472.000	
		Giảm giá vốn hàng bán		104.496.261
		Giảm chi phí thuế Thu nhập hoãn lại		1.795.148
		Giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập		7.180.591
		Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại	Chi Phí thuế TNDN hoãn lại: 8.975.739 x 20% = 1.795.148	
CĐKTHN	31/03	Tăng tài sản thuế thu nhập HL(TK243)	1.795.148	
		Giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối	7.180.591	
		Giảm hàng tồn kho		8.975.739

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

01. TIỀN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Tiền mặt	451.397.367	311.329.811
1	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	325.472.686	140.545.830
2	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	125.924.681	170.783.981
II	Tiền gửi ngân hàng	576.742.143	1.178.080.648
1	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	514.831.036	1.169.977.069
2	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	61.911.107	8.103.579
	CỘNG	1.028.139.510	1.489.410.459

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	64.376.267.514	79.537.933.412
1	Xí nghiệp Vật liệu & xây lắp	4.360.072.785	5.920.398.985
2	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	44.830.266	44.830.266
3	Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
4	Công trình Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
5	Công ty TNHH Bảo Quân Thi công công trình đường chậm lữ Thanh Thủy Phú Thọ	283.532.774	283.532.774
6	Công trình nút giao thông Cầu Thanh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
7	Công trình GT21: Thi công xây dựng đoạn Km100-Km134+580 đường Nam Sông Hậu		1.497.797.406
8	Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Thái	640.071.200	741.831.200
9	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Long An		46.530.000
10	Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế - Tổng công ty đường sắt Việt Nam	6.743.041.606	6.743.041.606
11	Gói thầu số 9:Cải tạo,NClắp đặttuyến ĐS đôi UBí-LánTháp. Công ty kho vận Đá Bạc	4.089.400	4.089.400
12	Công ty Cổ phần Xây Dựng Anh Bình An	357.500.000	357.500.000
13	Công ty cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	576.680.000	1.776.680.000
14	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải		268.029.811
15	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biểu Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483)	13.584.800.689	13.584.800.689
16	Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	1.000.000.000	2.373.146.760

17	Công ty CP Công trình Thành Phát	2.934.400	2.934.400
18	Công ty Cổ phần Hồng Nam	65.511.500	65.511.500
19	Công ty TNHH MTV QL và SC 715 (TCXDCT: QL khai thác và bảo trì đường cao tốc HCM-TL)	299.368.000	299.368.000
20	Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải		184.186.200
21	Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh	1.914.000.000	1.169.900.000
22	Công ty CP XD công trình Trường Lộc	50.000.000	50.000.000
23	Công trình GT9: Cung cấp vật tư, thiết bị, thi công xây lắp, chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong	1.745.007.974	1.745.007.974
24	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào	25.013.318	
25	Công trình GT01: Thi công XDCT Kè bảo vệ bờ sông Lô đoạn từ cọc CD16 đến cọc CDK8 Tuyên Quang	584.191.900	584.191.900
26	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120	3.629.130.833	3.679.130.833
27	Đỗ Thế Long (Thuê nhà xưởng mặt bằng)		72.000.000
28	CT: GT1 Thi công XDCT đoạn Km0-Km4 thuộc DA: Đường Na Nhung-Mốc 112 xã Bản Lầu, huyện Mường Khương	66.632.528	66.632.528
29	GT1 Thi công XD(Bao gồm cả ĐBGTT) DA: CT Cầu Võ Lao 2 và Cầu Phú Nhuận trên tỉnh lộ 151, H.Bảo	2.106.032.000	4.960.032.000
30	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-W008 (10/11/2015) Cung cấp tà vẹt DA: ĐS đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh	3.320.811.000	6.320.811.000
31	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-G011 công trình thi công đường ray - Dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến	9.368.791.200	9.368.791.200
32	GT02: Thi công xây dựng công trình sửa chữa lớn cầu Phú ốc Km 84+084 Tuyến ĐS HN-HCM		599.820.000
33	HĐMB số: YNQG-WZ-185-VNCL-110 ngày 14/11/2016 V/v: Cung cấp tà vẹt ghi		1.775.000.000
34	GT21: Thi công XD hệ thống ĐS thuộc DA: ĐTXDCT hệ thống vận chuyển than từ kho than Khe Ngát đến	5.267.426.200	5.267.426.200
35	GT2B: SCL tuyến ĐS Mông Dương - Cao Sơn, đoạn từ Km 9+200 - Km 11+450	1.192.716.017	1.992.716.017
36	Chi nhánh công ty CPĐS Thanh Hóa - Xí nghiệp xây lắp công trình giao thông	2.867.695.800	3.187.775.800
37	Công ty CP đường sắt Nghệ Tĩnh	52.586.000	
38	Công trình GT số 3 Sửa chữa lớn đường sắt Km69-Km73 ĐS Hà nội - TP . Hồ Chí Minh	2.818.290.161	3.098.979.000
II	Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý	6.703.172.414	9.345.462.702
1	Công ty CP đường sắt Vĩnh Phú	352.926.200	578.471.500
2	Công ty CP đường sắt Hà Thái	119.247.954	103.763.154
3	Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	1.053.838.905	1.825.034.930
4	Công ty CP đường sắt Hà Hải	195.580.000	129.981.500
5	Công ty CP Đầu tư Công trình Hà nội	444.384.675	444.384.675
6	Công ty Đường bộ 230	503.033.000	503.033.000

7	Xí nghiệp Công trình - Công ty CP ĐS Hà Hải	214.594.000	764.594.000
8	Công ty TNHH Hoa Tuấn	15.418.951	75.418.951
9	Công ty TNHH Thủy Tiến	133.063.900	133.063.900
10	Công ty TNHH Mạnh Hùng	66.314.750	185.564.750
11	Công ty TNHH MTV Lạng Sơn	450.390.000	1.336.090.000
12	Công ty TNHH Bình Phước	51.874.450	321.874.450
13	Công ty TNHH Trường Phước Lộc	225.899.871	762.745.972
14	Công ty TNHH Hiền Minh	1.283.052.829	406.548.829
15	Công ty TNHH Minh Hiền	250.724.500	417.470.000
16	Công ty TNHH vận tải Trung Hiếu	112.500.000	225.967.500
17	Công ty TNHH An Phúc Sơn	276.262.050	253.551.950
18	Các khoản phải thu các khách hàng khác	954.066.379	877.903.641
	CỘNG	71.079.439.928	88.883.396.114

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	2.733.877.357	2.141.514.159
1	Xí nghiệp công trình 602	266.544.619	234.681.419
2	Xí nghiệp công trình 605	1.077.719.986	626.950.488
3	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp		34.769.500
4	Xí nghiệp Vật Liệu XD Tháp Chàm	187.500.000	
5	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	547.781.000	547.781.000
6	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000
7	Công ty TNHH kiểm toán BDO		40.000.000
8	Ga Trung Giã - Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà Nội	9.686.800	9.686.800
9	Công ty CP Xây dựng Anh Bình An	469.889.352	469.889.352
10	Ga Lâm Giang - Công ty cổ phần đường sắt Hà Nội	3.755.600	3.755.600
11	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu - Công ty xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH Một thành viên		3.000.000
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phũ Lý	364.466.312	465.955.179
1	Công ty CP tư vấn Handic ĐT và PT nhà Nam Hà Nội	50.000.000	50.000.000
2	Công ty TNHH Trường Phước Lộc	211.966.312	313.455.179
3	Công ty TNHH Cơ khí và thương mại Ngọc Sơn	100.000.000	100.000.000
4	Phòng thí nghiệm trọng điểm đường bộ 1	2.500.000	2.500.000
	CỘNG	3.098.343.669	2.607.469.338

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
*	Tài khoản 138	3.587.487.705	0	3.568.869.876	0
a)	Công ty cổ phần công trình 6	3.547.352.705	0	3.568.869.876	0
1	Xí nghiệp công trình 602	33.120.000		2.120.000	
2	Xí nghiệp công trình 605	569.369.000		622.316.000	
3	Văn phòng công ty	2.944.863.705		2.944.433.876	
+	Trịnh Hồng Quang	17.893.185		17.893.185	
+	Khoản phải thu chờ xử lý cá nhân+ tập thể Xí nghiệp công trình 610	2.926.540.691		2.926.540.691	
+	Công ty dịch vụ Mobifon KV1	429.829			
b)	Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý	40.135.000	0	0	0
*	Tài khoản 338	250.263.369	0	187.859.321	0
a)	Công ty cổ phần công trình 6	238.824.312	0	176.420.264	0
1	Xí nghiệp công trình 602	25.389.034		21.149.614	
2	Xí nghiệp công trình 605	65.034.329		74.043.157	
3	Xí nghiệp VL&XL	22.115.438		13.989.938	
4	Văn phòng công ty	126.285.511	0	67.237.555	0
+	<i>Theo dõi khoản chi tiền lương ốm</i>	110.253.260		67.237.555	
+	<i>Tiền thuế TNCN theo Quyết toán</i>	16.032.251			
b)	Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý	11.439.057		11.439.057	0
*	Tài khoản 141	3.148.098.150	0	1.753.204.660	0
a).	Công ty cổ phần công trình 6	1.219.865.862	0	950.834.594	0
1	Xí nghiệp công trình 602	124.938.200		5.498.280	
2	Xí nghiệp công trình 605	139.084.359		151.549.511	
3	Xí nghiệp VL&XL	95.528.979		64.919.979	
4	Văn phòng công ty	860.314.324		728.866.824	
b)	Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý	1.928.232.288		802.370.066	0
	CỘNG	6.985.849.224	0	5.509.933.857	0

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

S TT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	2.098.753.000	2.098.753.000
1	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	44.830.266	44.830.266
2	Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
3	Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
4	Xây dựng khu dân cư -Xóm Thái Sơn II- QT-TN	283.532.774	283.532.774
5	Công trình nút giao thông Cầu Thạnh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
6	Công ty TNHH MTV QL và Sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	299.368.000
7	Công ty CP Hồng Nam(tiền thí nghiệm)	65.511.500	65.511.500
8	Làm tròn số	497	497
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	626.423.600	626.423.600
	CỘNG	2.725.176.600	2.725.176.600

07. HÀNG TỒN KHO

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	Nguyên liệu, vật liệu	7.709.328.334	0	9.407.766.026	
-	Công ty mẹ CTCPT6	7.474.552.828		9.342.088.582	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	234.775.506		65.677.444	
2	Công cụ, dụng cụ	56.199.275	0	73.390.208	
-	Công ty mẹ CTCPT6	56.199.275		73.390.208	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	0		0	
3	Chi phí SXKD dở dang	29.048.897.933	0	20.193.853.855	0
-	Công ty mẹ CTCPT6	25.294.369.383		19.803.335.335	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	3.754.528.550		390.518.520	
4	Thành phẩm	18.660.396.417	0	16.269.777.363	0
-	Công ty mẹ CTCPT6	18.101.747.876		15.551.055.014	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	558.648.541		718.722.349	
5	Hàng hóa	7.423.000	0	171.743.000	0
-	Công ty mẹ CTCPT6				
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	7.423.000	0	171.743.000	
6	Giảm hàng tồn kho	-8.975.739		-8.787.135	
	CỘNG	55.473.269.220	0	46.107.743.317	0

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	176.932.500	176.932.500
1	Chi phí QLDN chờ kết chuyển (TK2421)	0	0
2	Chi phí Công cụ dụng cụ , chi phí SCTSCĐ	176.932.500	176.932.500
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	51.090.749	296.943.629
1	Chi phí SC tài sản cố định	51.090.749	372.056
2	Tiền cấp quyền khai thác		291.666.667
3	Chi phí công cụ dụng cụ + khác		4.904.906
	CỘNG	228.023.249	473.876.129

09. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	0	0
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	134.600.000	134.600.000
1	Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá	134.600.000	134.600.000
	CỘNG	134.600.000	134.600.000

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	5.873.706.431	5.873.706.431
1	Công trình Nhà ở 2 tầng (CK)	284.648.090	284.648.090
2	Công trình Mỏ đá Suốt Kiệt	5.589.058.341	5.589.058.341
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	278.173.996	278.173.996
1	Công trình xây dựng cơ bản (làm bãi hàng	278.173.996	278.173.996
	CỘNG	6.151.880.427	6.151.880.427

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHÒNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	22.831.067.756	61.011.302.252	15.455.882.009	427.526.363	3.257.368.711	102.983.147.091
- Mua trong kỳ		150.000.000	200.000.000			350.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tặng khác						0
- Giảm do thanh lý nhượng bán		642.092.000	766.732.994			1.408.824.994
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	22.831.067.756	60.519.210.252	14.889.149.015	427.526.363	3.257.368.711	101.924.322.097
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	14.995.713.542	47.392.891.912	12.393.864.187	390.317.482	3.093.251.458	78.266.038.581
Khấu hao trong kỳ	411.962.240	727.007.450	222.664.860	2.718.183	80.250.600	1.444.603.333
- Giảm do thanh lý nhượng bán		642.092.000	766.732.994			1.408.824.994
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	15.407.675.782	47.477.807.362	11.849.796.053	393.035.665	3.173.502.058	78.301.816.920
						0
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ						
- Tại ngày 01.01.2018	7.835.354.214	13.618.410.340	3.062.017.822	37.208.881	164.117.253	24.717.108.510
- Tại ngày 31.03.2018	7.423.391.974	13.041.402.890	3.039.352.962	34.490.698	83.866.653	23.622.505.177

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẢNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	2.235.294.981					2.235.294.981
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Giảm do Thanh lý nhượng bán	0					0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	2.235.294.981	0	0	0	0	2.235.294.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						0
Số dư đầu kỳ	794.195.038					794.195.038
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					10.520.001
- Điều chỉnh tăng						0
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						0
Số dư cuối kỳ	804.715.039	0	0	0	0	804.715.039
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						0
- Tại ngày 01.01.2018	1.441.099.943	0	0	0	0	1.441.099.943
- Tại ngày 31.03.2018	1.430.579.942	0	0	0	0	1.430.579.942

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	1.790.657.284	2.503.741.365
1	Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	1.790.657.284	2.503.741.365
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	2.295.887.613	1.428.299.980
	CỘNG	4.086.544.897	3.932.041.345

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản tính thuế chưa sử dụng	1.795.148	1.757.427
	CỘNG	1.795.148	1.757.427

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	45.196.253.642	50.743.999.082
1	Xí nghiệp công trình 602	1.509.323.032	2.602.480.173
2	Xí nghiệp công trình 605	4.339.652.765	4.350.855.354
3	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	1.875.532.024	3.435.141.353
4	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	3.357.542.100	4.510.437.070
5	Công ty cổ phần đá Đồng Mô	97.066.700	97.066.700
6	Công ty CP Vật tư đường sắt Đà Nẵng	86.643.151	86.643.151
7	Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị Đường sắt	580.168.620	580.168.620
8	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
9	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
10	Tiền Ray Ghi thu ghi chi (CTVTĐS Đà Nẵng)	852.589.868	852.589.868
11	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoản Phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
12	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	5.739.189.820	5.739.189.820
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	17.732.210.014	19.610.010.014
14	Công ty cổ phần Đường sắt Hà Lạng	199.833.500	199.833.500

15	Chi nhánh Công ty CP XNK VTTB đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông anh	492.704.972	492.704.972
16	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu đường sắt Hà Nội	34.112.260	34.112.260
17	Công ty CP xe lửa Gia Lâm (Xí nghiệp cao su đường sắt)	42.536.848	42.536.848
18	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	174.766.885	174.766.885
19	Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	168.911.748	168.911.748
20	Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và TMại Thăng Long	62.959.025	62.959.025
21	Công ty CP Đầu tư Công trình Hà nội	279.625.618	279.625.618
22	Công ty CP đá Mỹ Trang	15.793.294	15.793.294
23	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
24	C ty TNHHThiết bị PTDV vận tải & SC ô tô	127.758.851	127.758.851
25	Công ty Cổ phần Công trình 2	623.591.568	873.591.568
26	Xí nghiệp vật tư và dịch vụ Thanh Hóa	167.220.087	167.220.087
27	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	880.627.989	0
28	Công ty CP XD & PT cơ sở hạ tầng Phía Nam	0	395.382.900
29	Công ty TNHH kiểm toán BDO	59.000.000	0
30	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420
31	Công ty TNHH Minh Hoán	557.795.451	557.795.451
32	Công ty CP liên doanh ALPEC	17.160.000	0
33	Công ty cổ phần đường sắt Nghệ Tĩnh	0	144.146.500
34	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	90.640.164	90.640.164
35	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	478.553.500	478.553.500
36	Công ty cổ phần tập đoàn NANO	252.091.453	252.091.453
37	Công ty TNHH MTV ĐT & P.triển Nông nghiệp Hà Nội	241.644.165	241.644.165
38	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Tâm Xanh	6.048.000	6.048.000
39	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	138.152.920	138.152.920
40	Công ty TNHH một thành viên apatit Việt Nam	373.566.000	373.566.000
41	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	217.642.000	217.642.000
42	Công ty CP đầu tư XD và DV thương mại An Phước	17.788.363	17.788.363
43	Công ty CP xây dựng Giao thông Đồng Tháp (603)	78.000.000	78.000.000
44	Phòng thí nghiệm Trọng điểm đường bộ II (603)	33.848.182	33.848.182
45	Công ty cổ phần kỹ thuật Đông Dương (603)	33.952.000	33.952.000
46	Công ty CP Thương mại vật tư Hoàng Hải (603)	29.796.006	29.796.006
47	Công ty TNHH Kinh doanh XNK Minh Đức (601+602)	13.814.377	13.814.377
48	Cục thi hành án dân sự TP Hà nội (CTy 120)	233.382.089	233.382.089
49	BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING CO.,LTD	160.137.000	160.137.000
50	Công ty TNHH công nghệ & xét nghiệm Y học Bệnh viện đa khoa MEDL ATEC	0	20.340.000
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	2.296.656.572	3.307.192.456
1	Công ty TNHH Tiến Lực	522.761.486	537.611.486
2	Chi nhánh công nghiệp HCM Hà Nam	59.976.443	0

3	Công ty cổ phần thương mại NHP Tiến Lộc	90.342.108	590.658.558
4	Công ty TNHH Tâm Đức Thái Bình		242.348.938
5	Công ty TNHH vận tải Nam Vân	175.002.200	0
6	Công ty CP vận tải đường sắt Hà nội	754.232.200	1.123.069.700
7	Công ty TNHH TM DV Phương Mai	367.864.700	367.864.700
8	Công ty TNHH vận tải An Minh	71.504.000	
9	Phải trả các đối tượng khác	254.973.435	445.639.074
	CỘNG	47.492.910.214	54.051.191.538

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	6.260.925.171	1.540.645.010
1	Đường bộ HCM (Km 243-km251Nam Giang)	101.483.000	101.483.000
2	Công ty CP XL Dầu khí 1	2.000.000	2.000.000
3	Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình	1.375.085	1.375.085
4	Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A Ga Kép	1.092.528.300	1.092.528.300
5	Gói thầu số 7 Thi công cầu vượt đường sắt Bảo Hà Kim Sơn Lào Cai	119.858.625	119.858.625
6	Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Long An	1.990.000	0
7	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Tân Hoàng Kim (Thuê mặt bằng nhà xưởng)	100.000.000	0
8	Công ty CP ĐT Xây dựng TM Giang Hưng	18.400.000	18.400.000
9	Gói thầu số 03 Thi công xây dựng đường sắt Km 69+000 đến Km 73+000 Đường sắt Thống nhất	2.818.290.161	0
10	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lợi Hương	5.000.000	5.000.000
11	Công ty Cường Thủy (Thuê nhà xưởng)		200.000.000
12	Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng mua bán đất Thành Phố Hồ Chí Minh	2.000.000.000	0
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	105.770.000	21.778.750
1	Công ty CP đầu tư & Phát triển VTH	16.795.500	16.795.500
2	Công ty TNHH Đức Trọng	4.274.500	0
3	Công ty TNHH MTV Minh Đăng	84.700.000	0
4	Công ty TNHH Khai thác đá Kiện Khê	0	4.983.250
	CỘNG	6.366.695.171	1.562.423.760

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

TT	CHỈ TIÊU	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT đầu ra		1.771.976.873	600.642.332	1.756.781.383		615.837.822
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0			0	0
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	341.092.277			200.000.000	341.092.277
4	Thuế thu nhập cá nhân		9.600.833	26.555.659	29.493.992		6.662.500
5	Tiền thuê đất	0		71.235.722	1.346.920		69.888.802
6	Thuê tài nguyên		223.328.000	668.707.000	200.080.000		691.955.000
7	Thuê môn bài	0	0	9.000.000	9.000.000	0	0
8	Thuế khác (lệ phí các loại)	0	120.147.927	1.367.615.733	1.088.465.733		399.297.927
	CỘNG	200.000.000	2.466.145.910	2.743.756.446	3.085.168.028	200.000.000	2.124.734.328

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	1.483.596.791	3.347.416.295
1	Xí nghiệp công trình 602	335.938.814	446.603.482
2	Xí nghiệp công trình 605	418.830.196	1.838.378.015
3	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	129.763.086	520.045.278
4	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	230.411.725	319.895.145
5	Văn phòng công ty	368.652.970	222.494.375
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	361.421.607	512.133.966
	CỘNG	1.845.018.398	3.859.550.261

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	133.250.000	124.854.289
1	Lãi vay vốn kinh doanh phải trả ngắn hạn (Lãi vay phải trả cho 05,06 ngày cuối kỳ ngân hàng chưa thu)	133.250.000	124.854.289
2	Tiền lãi vay vốn kinh doanh phải trả ngắn hạn (Lãi vay vốn Cá nhân + Thuế)		
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	0	0
	CỘNG	133.250.000	124.854.289

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	514.700.908	163.886.363
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	514.700.908	163.886.363
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý		
	CỘNG	514.700.908	163.886.363

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	4.492.294.378	3.107.715.721
*	TK 138	444.494.143	0
1	Xí nghiệp công trình 605	0	0
2	VPCT theo dõi cho thuê TSCĐ	444.494.143	0
*	TK338	4.047.800.235	3.107.715.721
1	Xí nghiệp công trình 602	131.720.915	57.545.182
2	Xí nghiệp công trình 605	1.287.300	149.750.724
3	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	100.720.165	688.125
4	Theo dõi kinh phí công đoàn	108.834.455	52.436.997
5	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế (32%)	2.354.138.727	1.456.756.778
6	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
7	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
8	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	50.000.000	50.000.000
9	Theo dõi khoản phải trả CBCNV Chấm dứt HĐLĐ	988.388.934	988.388.934
10	Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam		39.439.242
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	861.079.375	739.989.566
1	Theo dõi kinh phí công đoàn	9.768.398	9.516.172
2	Theo dõi kinh phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, TN	696.325.171	575.487.588
3	Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam	154.985.806	154.985.806
	CỘNG	5.353.373.753	3.847.705.287

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	1.035.543.900	1.040.543.900
1	Quỹ Khen thưởng	764.843.900	764.843.900
2	Quỹ Phúc lợi	270.700.000	275.700.000
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	1.236.674	1.236.674
1	Quỹ Khen thưởng	0	0
2	Quỹ Phúc lợi	1.236.674	1.236.674
	CỘNG	1.036.780.574	1.041.780.574

23. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		TRONG KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
I	- Vay ngân hàng	47.608.597.383	47.608.597.383	10.079.483.143	14.030.534.191	51.559.648.431	51.559.648.431
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt nam - CN Đông Anh	47.608.597.383	47.608.597.383	10.079.483.143	14.030.534.191	51.559.648.431	51.559.648.431
II	- Vay cá nhân	6.829.934.000	6.829.934.000	1.599.934.000	1.000.000.000	6.230.000.000	6.230.000.000
a	Công ty mẹ	5.230.000.000	5.230.000.000	0	1.000.000.000	6.230.000.000	6.230.000.000
1	Đàm Thị Kim Cúc	2.500.000.000	2.500.000.000			2.500.000.000	2.500.000.000
2	Nguyễn Văn Phóng'	180.000.000	180.000.000			180.000.000	180.000.000
3	Nguyễn Thị Hạnh	1.200.000.000	1.200.000.000			1.200.000.000	1.200.000.000
4	Nguyễn Thị Hương	500.000.000	500.000.000			500.000.000	500.000.000
5	Đoàn Thị Kim Thanh	850.000.000	850.000.000			850.000.000	850.000.000
6	Lê Thị Ngọc	0	0		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
b	Công ty TNHH 1TV Đá Phú Lý	1.599.934.000	1.599.934.000	1.599.934.000	0	0	0
1	Đỗ Xuân Diệm	1.299.934.000	1.299.934.000	1.299.934.000			
2	Nguyễn Văn Sáng	300.000.000	300.000.000	300.000.000			
	CỘNG	54.438.531.383	54.438.531.383	11.679.417.143	15.030.534.191	57.789.648.431	57.789.648.431

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ CTCPCT6		
I	Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản	343.863.073	343.863.073
1	Công trình GT số 1 xây dựng kè Sông Lô	32.320.091	32.320.091
2	Công trình đường sắt trên cao Cát Linh - Hà Đông	115.845.661	115.845.661
3	Gói thầu số 2B Đường sắt Mông Dương- Cao Sơn	50.032.112	50.032.112
4	Gói thầu số 21 Đường sắt Uông Bí Quảng Ninh	137.662.609	137.662.609
5	Sửa chữa lớn Bãi hàng Ga Giáp Bát	8.002.600	8.002.600
II	Dự phòng Bảo hành sản phẩm công nghiệp (TVBT)	314.675.927	314.675.927
1	Sản phẩm tà vẹt bê tông dự ứng lực tiêu thụ 2017	314.675.927	314.675.927
b	Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	0	0
	CỘNG	658.539.000	658.539.000

27.b Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn góp của Nhà nước	9.704.330.000	9.704.330.000
- Vốn góp của cổ đông, Người lao động	51.376.450.000	51.376.450.000
CỘNG	61.080.780.000	61.080.780.000

27 c). Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

CHỈ TIÊU	NĂM 2017	NĂM 2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018.

27a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000		-23.190.000	8.701.960.259	1.552.878.678	71.312.428.937
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					-13.068.406.884	-13.068.406.884
- Tăng khác (*)						0
- Phân phối lợi nhuận				3.331.728.522	1.552.878.678	4.884.607.200
- Giảm lãi do thanh tra thuế						0
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000		-23.190.000	5.370.231.737	-13.068.406.884	53.359.414.853
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000		-23.190.000	5.370.231.737	-13.068.406.884	53.359.414.853
- Tăng Vốn trong kỳ						0
- Lãi trong kỳ					-2.104.745.839	-2.104.745.839
- Tăng khác (*) điều chỉnh lãi năm trước						0
- Phân phối lợi nhuận						0
- Phân phối tiền thù lao HĐQT						0
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000		-23.190.000	5.370.231.737	-15.173.152.723	51.254.669.014

27d) .Cổ phiếu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ*

27 đ). Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

27e) - Các quỹ của doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Quỹ đầu tư phát triển	5.370.231.737	5.370.231.737
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính*

**VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018**

CHỈ TIÊU	HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	10.320.135.850	19.378.258.813	10.320.135.850	19.378.258.813
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng + khác	10.320.135.850	10.959.595.503	10.320.135.850	10.959.595.503
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		159.290.091		159.290.091
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		8.259.373.219		8.259.373.219
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0	0	0
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại (Cắt giảm giá trị công trình khi QT dự án)				
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	8.959.725.008	17.800.465.981	8.959.725.008	17.800.465.981
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.119.894.467	3.950.551.790	1.119.894.467	3.950.551.790
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.839.830.541	5.604.595.219	7.839.830.541	5.604.595.219
- Giá vốn hoạt động xây lắp	0	8.169.072.123		8.169.072.123
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	76.246.849		76.246.849
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0			
- Giá trị tồn kho mất mát hàng tồn kho	0			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	137.545.071	7.008.567	137.545.071	7.008.567
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137.545.071	7.008.567	137.545.071	7.008.567
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	1.285.003.632	1.149.024.060	1.285.003.632	1.149.024.060
- Lãi tiền vay	1.285.003.632	1.132.554.181	1.285.003.632	1.132.554.181
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		16.469.879		16.469.879
6- Thu nhập khác(Mã số 31)	47.409.091	267.000.000	47.409.091	267.000.000
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định				
- Lãi do đánh giá tài sản				
- Các khoản khác	47.409.091	267.000.000	47.409.091	267.000.000
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	0	1.654.975	0	1.654.975
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Các khoản bị phạt				
- Các khoản khác		1.654.975		1.654.975
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	2.365.144.932	3.778.006.755	2.365.144.932	3.778.006.755
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	2.225.770.507	3.515.533.677	2.225.770.507	3.515.533.677
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	139.374.425	262.473.078	139.374.425	262.473.078
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN				

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	21.761.179.651	26.352.207.786	21.761.179.651	26.352.207.786
Chi phí SXKD trực tiếp theo yếu tố (621,622,623.627)	19.396.034.719	22.273.897.153	19.396.034.719	22.273.897.153
- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	8.379.151.482	11.420.030.385	8.379.151.482	11.420.030.385
- Chi phí nhân công (TK622)	4.712.619.195	4.426.170.407	4.712.619.195	4.426.170.407
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.084.758.060	1.363.452.606	1.084.758.060	1.363.452.606
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	5.219.505.982	5.064.243.755	5.219.505.982	5.064.243.755
Chi phí SXKD gián tiếp theo yếu tố (TK641, TK 642)	2.365.144.932	4.078.310.633	2.365.144.932	4.078.310.633
- Chi phí nguyên vật liệu	14.560.957	73.002.522	14.560.957	73.002.522
- Chi phí nhân công	1.088.926.628	944.848.206	1.088.926.628	944.848.206
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	370.365.274	303.230.199	370.365.274	303.230.199
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	891.292.073	2.757.229.706	891.292.073	2.757.229.706
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	-37.721	-294.826	-37.721	-294.826
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	-37.721	-294.826	-37.721	-294.826
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
2	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
3	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.079.483.143	6.584.708.754
2	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
3	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	1.599.934.000	1.410.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	14.030.534.191	33.990.478.732
2	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
3	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	1.000.000.000	3.250.000.000

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

- Công ty dự kiến tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 vào ngày 07/05/2018. Danh sách cổ đông được Trung tâm lưu ký chứng khoán chốt quyền ngày 20 tháng 03 năm 2018. Công ty đã công bố giấy mời và các tài liệu trình Đại hội trên Website của Ủy ban chứng khoán nhà nước ; Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội và Website của Công ty cổ phần công trình 6.

- Công ty đang thực hiện nhượng quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh , Hiện nay Công ty đang cùng khách hàng trình cơ quan có thẩm quyền chuyển quyền thuê đất trả tiền hàng năm sang trả tiền một lần để thực hiện giao dịch.

3. Thông tin về các bên liên quan: Công ty cổ phần công trình 6 là thành viên thuộc Tổng công ty đường sắt Việt Nam. Vốn nhà nước do Tổng công ty đường sắt Việt Nam quản lý đầu tư vào Công ty cổ phần công trình 6

Vốn Nhà nước(Tổng công ty đường sắt Việt nam): **9.704.330.000 đ**

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ : **15,9 %**

Năm 2018, theo thông tin từ Tổng công ty đường sắt Việt Nam thì Bộ giao thông vận tải đã phê duyệt phương án cho Tổng công ty thoái hết vốn Nhà Nước tại Công ty cổ phần công trình 6 bằng phương thức giao dịch khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội . Lộ trình thoái vốn tùy thuộc Tổng công ty thực hiện.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

5. Thông tin so sánh(Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Các số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 so sánh được với kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác :

Ngày 25 tháng 04 năm 2018

Kế toán lập



Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Phạm Xuân Huy

CÔNG TY
CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

SỐ: 46 / CT6 – TCKT
V/v giải trình chênh lệch lợi
nhuận quá 10% so kỳ trước

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 25 tháng 04 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay Công ty cổ phần công trình 6, giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận quý 1 năm 2018 so với quý 1 năm 2017 của Báo cáo tài chính công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất biến động quá 10(%) như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2018 rất khó khăn, Công ty thiếu việc làm trầm trọng đặc biệt là mảng thi công công trình xây dựng cơ bản, chi phí bảo hiểm xã hội tăng, sản lượng xây lắp rất thấp. Công tác thanh quyết toán công trình chậm nhiều công trình thi công xong đã lâu nhưng chủ đầu tư vẫn chưa bố trí được vốn thanh toán (Công trình WB4-12; Công trình gói thầu 11 Hạ Long- Cái Lân....), ngoài ra Công trình đường sắt trên cao Cát Linh Hà Đông đã thi công xong từ năm trước (Điều kiện thi công khó khăn, giá cả nhận thầu thấp, hiệu quả không cao) nhưng đến nay vẫn chưa được thanh quyết toán hết vốn, dòng tiền của công ty không đảm bảo để trả nợ vay đến hạn ngân hàng, lãi vay phải trả cho ngân hàng lớn nên ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh.

Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý mặc dù gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh nhưng kết quả kinh doanh quý 1 năm 2018 tiếp tục có lãi.

Năm 2018, Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo công ty đã rất tích cực tìm kiếm giải pháp tháo gỡ khó khăn nhưng do thiếu vốn, dự án đầu tư cho ngành đường sắt...nên Công ty vẫn chưa có giải pháp tháo gỡ, kinh doanh tiếp tục thua lỗ. Để đảm bảo sự tồn tại và ổn định công ty trong thời gian tới là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty.

Nơi nhận:
- Như trên,
- Lưu VT, TCKT.



Phạm Xuân Huy